

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phú Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 73/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 về danh mục dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2021; số 25/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 về bổ sung danh mục dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất lúa năm 2021;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 524/QĐ-UBND ngày 28/02/2020 về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Quảng Nam cho cấp huyện; số 4008/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 về Phê duyệt danh mục các dự án thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2021 trên địa bàn tỉnh; số 346/QĐ-UBND ngày 01/02/2020 về việc điều chỉnh Điều 1, Quyết định số 4008/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh; số 1304/QĐ-UBND ngày 14/5/2021 về Phê duyệt danh mục dự án thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa bổ sung năm 2021 của các huyện, thị xã: Bắc Trà My, Đông Giang, Phú Ninh, Phước Sơn, Điện Bàn, Thăng Bình, Đại Lộc;

Xét đề nghị của UBND huyện Phú Ninh tại Tờ trình số 86/TTr-UBND ngày 26/5/2021, Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 480/TTr-STNMT ngày 23/6/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phú Ninh, với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2021:

(Chi tiết theo Phụ lục I)

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021:

(Chi tiết theo Phụ lục II)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021:

(Chi tiết theo Phụ lục III)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021:

(Chi tiết theo Phụ lục IV)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND huyện Phú Ninh chịu trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Huy động nguồn lực đầu tư để tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021, thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

- Thường xuyên theo dõi, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai tại địa phương;

- Rà soát những dự án, công trình dự án đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, công bố công khai liên tiếp 03 năm nhưng không thực hiện, kịp thời điều chỉnh hoặc đề xuất hủy bỏ;

- Cập nhật các danh mục dự án kế hoạch sử dụng đất 2021 vào quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Tiên Phước trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định;

- Định kỳ hằng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, giám sát UBND huyện Phú Ninh triển khai thực hiện đảm bảo đúng quy định và tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét, xử lý các trường hợp phát sinh (nếu có).

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Phú Ninh và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Các Sở: CT, KH&ĐT, TC, NN&PTNT, XD, GTVT;
- Lưu: VT, TH, KTTH, KTN.

D:\Dropbox\Năm 2021\Quyết định\Đất đai\06.24
PD KHSD dat 2021 Phú Ninh.doc

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Trí Thanh



Phụ lục I
PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN PHÚ NINH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Diện tích Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Tam An	Xã Tam Đại	Xã Tam Phước	TT Phú Thịnh	Xã Tam Dân	Xã Tam Đàn	Xã Tam Lành	Xã Tam Lộ	Xã Tam Thành	Xã Tam Vinh	Xã Tam Thái
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng diện tích tự nhiên		25.564,67	972,44	3.167,05	1.495,62	648,02	2.837,29	1.596,09	7.131,22	3.474,28	1.623,65	1.383,69	1.235,31
1	Đất Nông nghiệp	NNP	19.511,91	707,84	1.455,76	1.240,36	474,92	2.181,42	1.172,25	5.592,67	3.241,99	1.340,44	1.172,71	931,55
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.646,77	445,67	291,24	583,14	135,93	490,94	430,57	196,40	741,17	655,24	374,21	302,27
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.236,07</i>	<i>369,20</i>	<i>291,24</i>	<i>523,51</i>	<i>126,43</i>	<i>450,51</i>	<i>430,57</i>	<i>134,82</i>	<i>638,85</i>	<i>655,24</i>	<i>313,43</i>	<i>302,27</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.011,63	156,52	113,33	305,17	141,08	229,85	230,71	61,93	262,49	179,94	136,59	194,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.049,66	97,98	225,76	252,00	164,25	503,28	407,61	677,52	577,56	446,35	292,47	404,88
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.539,90	-	379,67	-	-	442,63	-	1.390,18	327,42	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	6.210,80	-	433,35	100,00	32,72	514,72	100,00	3.266,54	1.320,24	57,11	363,58	22,54
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	30,32	6,93	12,41	0,05	0,88	-	3,36	0,10	4,27	0,40	-	1,92
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	22,82	0,74	-	-	0,06	-	-	-	8,84	1,40	5,86	5,92
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.845,87	257,77	1.689,97	240,38	169,82	618,67	415,67	1.473,94	230,12	248,08	198,20	303,24
2.1	Đất quốc phòng	CQP	38,89	3,75	-	-	1,56	1,76	3,34	-	-	-	28,48	-
2.2	Đất an ninh	CAN	2,02	-	0,20	-	1,82	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	124,09	-	-	10,09	15,08	45,35	6,40	-	30,00	-	-	17,17
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	45,46	6,46	16,26	0,67	0,77	0,75	15,99	2,70	0,16	1,63	-	0,07
2.5	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	26,28	-	0,58	2,41	2,05	6,97	0,24	-	14,03	-	-	-

2.6	Đất hoạt động khoáng sản	SKS	373,93	-	-	-	-	-	-	371,93	2,00	-	-	-
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.818,45	95,52	1.596,93	96,43	59,78	405,31	192,50	952,79	71,16	125,48	72,65	149,89
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,79	2,88	-	0,08	0,11	0,19	0,51	0,06	2,82	-	-	0,14
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,02	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	677,84	61,77	48,31	65,12	0,00	98,47	101,54	60,54	51,84	67,67	44,65	77,93
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	44,66	-	-	-	44,66	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,53	0,22	0,83	0,63	8,97	0,61	0,69	0,68	0,60	0,91	0,91	1,48
2.13	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	82,71	6,44	3,82	7,30	12,94	8,64	15,26	4,59	4,86	10,69	3,09	5,08
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,64	0,15	0,45	0,86	0,29	0,68	0,38	0,23	0,67	1,28	0,61	2,04
2.15	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa	NTD	203,15	46,77	8,78	22,98	5,68	13,97	40,50	3,15	7,61	9,57	12,16	31,98
2.16	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	23,35	-	5,20	-	7,20	7,28	2,05	-	-	-	-	1,62
2.17	Đất khu vui chơi giải trí CD	DKV	2,19	0,28	-	-	0,70	-	0,61	-	-	0,05	-	0,55
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	20,37	1,30	1,93	1,39	1,35	2,56	3,81	1,26	1,44	3,25	0,84	1,24
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,94	0,72	0,08	1,37	0,58	0,52	0,27	-	0,17	1,48	0,51	0,24
2.20	Đất sông ngoài, kênh, rạch, suối	SON	300,56	26,67	6,60	24,32	5,90	22,96	31,55	76,01	41,61	23,36	28,42	13,16
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	22,75	4,39	-	6,50	0,24	2,41	0,03	-	-	2,65	5,88	0,65
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,25	0,45	-	0,23	0,14	0,24	-	-	1,13	0,06	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	206,89	6,83	21,32	14,88	3,28	37,20	8,17	64,61	2,17	35,13	12,78	0,52

Phụ lục II

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN PHÚ NINH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Tam An	Xã Tam Đại	Xã Tam Phước	TT Phú Thịnh	Xã Tam Dân	Xã Tam Đàn	Xã Tam Lãnh	Xã Tam Lộc	Xã Tam Thành	Xã Tam Vinh	Xã Tam Thái
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	TỔNG DIỆN TÍCH THU HỒI ĐẤT		165,50	10,98	1,00	5,22	12,93	50,80	11,32	12,87	34,70	5,77	0,24	19,66
1	Đất Nông nghiệp	NNP	161,55	10,25	1,00	4,71	12,15	50,39	10,78	12,77	34,40	5,77	0,21	19,11
1.1	Đất trồng lúa	LUA	23,71	2,49	-	0,10	0,70	7,41	1,30	0,12	5,00	5,09	0,20	1,30
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	15,71	2,49	-	0,10	0,20	4,91	1,30	0,12	-	5,09	0,20	1,30
1.2	Đất trồng cây HN khác	HNK	15,21	2,86	-	0,24	1,00	1,04	3,50	0,80	1,60	0,32	-	3,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	84,59	4,90	1,00	4,37	9,95	11,78	5,98	4,85	27,80	0,36	-	13,60
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	38,03	-	-	-	0,50	30,16	-	7,00	0,00	-	0,01	0,36
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,07	0,73	-	0,03	0,78	0,31	0,34	0,10	0,30	-	0,03	0,45
2.1	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,30	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,08	0,43	-	-	0,15	0,31	0,34	0,10	0,30	-	-	0,45
2.3	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,63	-	-	-	0,63	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,06	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	0,03	-
3	Đất chưa sử dụng		0,88	-	-	0,48	-	0,10	0,20	-	-	0,00	-	0,10

Phụ lục III

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN PHÚ NINH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Diện tích Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Tam An	Xã Tam Đại	Xã Tam Phước	TT Phú Thịnh	Xã Tam Dân	Xã Tam Đàn	Xã Tam Lành	Xã Tam Lộc	Xã Tam Thành	Xã Tam Vinh	Xã Tam Thái
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất Nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	171,25	11,15	1,70	5,41	12,65	51,59	13,28	13,17	35,10	6,47	0,91	19,81
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	25,31	2,49	-	0,10	0,70	7,41	2,90	0,12	5,00	5,09	0,20	1,30
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	17,31	2,49	-	0,10	0,20	4,91	2,90	0,12	-	5,09	0,20	1,30
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	18,15	3,26	0,20	0,34	1,20	1,54	3,90	0,90	1,80	0,72	0,24	4,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	89,42	5,40	1,30	4,97	10,25	12,48	6,48	5,15	28,30	0,66	0,33	14,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	38,36	-	0,20	-	0,50	30,16	-	7,00	-	-	0,14	0,36
2	Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp	PNN	5,86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,86	-
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	5,86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,86	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,69	-	-	0,03	0,63	-	-	-	-	-	0,03	-

Phụ lục IV**KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2021 CỦA HUYỆN PHÚ NINH***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)**Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Tam An	Xã Tam Đại	Xã Tam Phước	TT Phú Thịnh	Xã Tam Dân	Xã Tam Đàn	Xã Tam Lãnh	Xã Tam Lộc	Xã Tam Thành	Xã Tam Vinh	Xã Tam Thái
(1)	(2)	(3)	⁽⁴⁾ = (5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,88	-	-	0,48	-	0,10	-	-	-	0,20	-	0,10
1.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,30	-	-	0,20	-	-	-	-	-	-	-	0,10
1.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,48	-	-	0,28	-	-	-	-	-	0,20	-	-
1.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,10	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-